

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 1235/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 30 tháng 5 năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QB

ĐẾN

- Số: 357
- Ngày: 03/6/13
- Chuyên: về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Quảng Trạch

QUYẾT ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVI, kỳ họp thứ 4 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 212/TTr-TNMT ngày 03 tháng 5 năm 2013 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Quảng Trạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Quảng Trạch với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	61.388,50	100,00	61.388,50		61.388,50	
1	Đất nông nghiệp	45.195,53	73,62	44.197,21		44.197,21	72,00
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.005,42	9,78	5.490,34		5.490,34	8,94
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>5.045,96</i>	<i>8,22</i>	<i>4.809,16</i>		<i>4.809,16</i>	<i>7,83</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	508,39	0,83		2.001,13	2.001,13	3,26
1.3	Đất rừng phòng hộ	14.694,79	23,94	15.170,26		15.170,26	24,71
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	20.303,26	33,07	18.654,60		18.654,60	30,39
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	692,45	1,13	766,28		766,28	1,25
1.7	Đất làm muối	63,14	0,10	60,00		60,00	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	10.880,15	17,72	16.990,46		16.990,46	27,68
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	16,61	0,03	52,90	3,50	56,40	0,09
2.2	Đất quốc phòng	1.181,80	1,93	1.720,36		1.720,36	2,80
2.3	Đất an ninh	1,88		8,86		8,86	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	200,69	0,33	1.065,50		1.065,50	1,74
	- Khu công nghiệp	200,69		980,50		980,50	
	- Cụm công nghiệp			85,00		85,00	
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	118,30	0,19		345,97	345,97	0,56
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	66,24	0,11		382,24	382,24	0,62
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	15,00	0,02	736,00		736,00	1,20
2.8	Đất di tích danh thắng	5,56	0,01	343,96		343,96	0,56
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,00		30,50		30,50	0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	33,39	0,05	32,34	2,27	34,61	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	591,82	0,96	630,42		630,42	1,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	549,48	0,90		518,18	518,18	0,84
2.13	Đất phát triển hạ tầng	3.570,70	5,82	5.359,55		5.359,55	8,73
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	20,54		22,04	3,83	25,87	0,04
	- Đất cơ sở y tế	7,03		14,03	0,30	14,33	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	112,47		142,04		142,04	0,23
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	41,84		48,84	5,00	53,84	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	38,61	0,06		371,30	371,30	0,60
2.15	Đất ở tại nông thôn	1.255,19	2,04		1.769,12	1.769,12	2,88
3	Đất chưa sử dụng						
	- Đất chưa sử dụng còn lại	5.312,82	8,65		200,83	200,83	0,33
	- Diện tích đưa vào sử dụng				5.111,99	5.111,99	

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
*	Các chỉ tiêu quan sát						
1	Đất đô thị	200,81	0,33	1.789,81		1.789,81	2,92
2	Đất khu dân cư nông thôn	3.934,63	6,41			4.824,27	7,86
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
4	Đất khu du lịch	26,21	0,04	176,21		176,21	0,29

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.176,69	2.572,22	1.604,47
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	463,37	273,87	189,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	36,17	15,42	20,75
1.3	Đất rừng phòng hộ			
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	2.520,19	1.595,66	924,53
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	53,56	21,90	31,66
1.7	Đất làm muối	3,14	1,32	1,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	630,04	262,06	367,98
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	53,41	51,41	2,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	576,63	210,65	365,98
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	3.162,25	1.296,00	1.866,25
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1,30		1,30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	972,38	388,95	583,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	358,47	143,39	215,08
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	1.565,16	626,06	939,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	58,26	58,26	
1.7	Đất làm muối			
2	Đất phi nông nghiệp	1.949,74	882,14	1.067,60
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10,2	10,2	
2.2	Đất quốc phòng	35,26	35,26	
2.3	Đất an ninh	2,00	2,00	
2.4	Đất khu công nghiệp	225,00	207,00	18,00
	- Khu công nghiệp	159,00	154,00	5,00
	- Cụm công nghiệp	66,00	53,00	13,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	76,22	42,96	33,26
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	138,05	85,42	52,63
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	690,50	40,50	650,00
2.8	Đất di tích danh thắng			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	24,90	7,90	17,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	28,30	2,28	26,02
2.13	Đất phát triển hạ tầng	438,05	346,92	91,13
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	2,74	1,24	1,50
	- Đất cơ sở y tế	5,00		5,00
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	15,51	10,51	5,00
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	8,43	1,43	7,00
2.14	Đất ở tại đô thị	113,19	9,14	104,05
2.15	Đất ở tại nông thôn	100,84	46,38	54,46
*	Các chỉ tiêu quan sát			
1	Đất đô thị	500,00	500,00	
2	Đất khu dân cư nông thôn	168,07	104,18	63,89

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			
4	Đất khu du lịch			

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch xác lập ngày 22 tháng 4 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Quảng Trạch với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	61.388,50	61.388,50	61.388,50	61.388,50	61.388,50	61.388,50
1	Đất nông nghiệp	45.195,53	44.892,87	44.615,53	44.363,43	44.136,54	43.935,03
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.005,42	5.927,32	5.855,74	5.790,68	5.732,13	5.680,14
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>5.045,96</i>	<i>5.002,64</i>	<i>4.962,94</i>	<i>4.926,85</i>	<i>4.894,37</i>	<i>4.865,50</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	508,39	643,77	767,87	880,69	982,22	1.072,47
1.3	Đất rừng phòng hộ	14.694,79	14.740,44	14.782,28	14.820,32	14.854,55	14.884,98
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	20.303,26	20.008,65	19.738,69	19.493,29	19.272,43	19.076,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	692,45	717,28	740,05	760,73	779,36	795,94
1.7	Đất làm muối	63,14	62,83	62,54	62,28	62,04	61,82
2	Đất phi nông nghiệp	10.880,15	11.705,55	12.462,08	13.149,79	13.768,77	14.318,79
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	16,61	26,00	34,61	42,43	49,46	55,70
2.2	Đất quốc phòng	1.181,80	1.311,05	1.429,54	1.537,25	1.634,19	1.720,36
2.3	Đất an ninh	1,88	3,56	5,10	6,50	7,76	8,86
2.4	Đất khu công nghiệp	200,69	335,66	459,39	571,87	673,11	763,08
	- Khu công nghiệp	200,69	314,06	148,08	134,62	121,15	673,08
	- Cụm công nghiệp		21,60	311,31	437,25	551,96	90,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	118,30	171,38	220,02	264,24	304,04	339,44

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	66,24	106,22	142,88	176,20	206,19	232,84
2.7	Đất cho hoạt động k.sản	15,00	30,36	44,44	57,24	68,76	79,00
2.8	Đất di tích danh thắng	5,56	42,08	75,55	105,98	133,37	157,71
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,00	3,44	4,76	5,96	7,04	8,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	33,39	33,68	33,95	34,19	34,41	34,61
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	591,82	592,36	592,85	593,29	593,69	594,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	549,48	543,04	537,13	531,75	526,91	522,60
2.13	Đất phát triển hạ tầng	3.570,70	3.884,24	4.171,58	4.432,79	4.667,90	4.876,78
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	20,54	21,47	22,33	23,09	23,78	24,37
	- Đất cơ sở y tế	7,03	7,10	7,16	7,22	7,28	7,33
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	112,47	117,31	121,74	125,78	129,42	132,68
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	41,84	43,18	44,41	45,54	46,55	47,45
2.14	Đất ở tại đô thị	38,61	53,39	66,94	79,25	90,33	100,23
2.15	Đất ở tại nông thôn	1.255,19	1.288,89	1.319,77	1.347,85	1.373,12	1.434,45
3	Đất chưa sử dụng						
	- Đất chưa sử dụng còn lại	5.312,82	4.790,08	4.310,89	3.875,28	3.483,19	3.134,68
	- Diện tích đưa vào sử dụng		522,74	479,19	435,61	392,09	2.178,14
*	Các chỉ tiêu quan sát						
1	Đất đô thị	200,81	200,81	200,81	200,81	200,81	1.789,81
2	Đất khu dân cư nông thôn	3.934,63	4.027,95	4.113,50	4.191,27	4.261,27	4.323,46
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
4	Đất khu du lịch	26,21	53,51	78,54	101,29	121,77	139,96

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.572,22	617,46	565,91	514,44	463,01	411,40

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	273,87	65,76	60,27	54,78	49,29	43,77
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15,42	3,70	3,39	3,08	2,78	2,47
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	1.595,66	383,07	351,05	319,12	287,22	255,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	21,90	5,26	4,82	4,39	3,95	3,48
1.7	Đất làm muối	1,32	0,31	0,29	0,26	0,24	0,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	262,06	62,90	57,65	52,41	47,18	41,92
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	51,41	12,34	11,31	10,28	9,26	8,22
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	210,65	50,56	46,34	42,13	37,92	33,70
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	1.296,00	311,03	285,11	259,20	233,29	207,37
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	388,95	93,34	85,57	77,79	70,01	62,24
1.3	Đất rừng phòng hộ	143,39	34,42	31,54	28,68	25,81	22,94
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	626,06	150,25	137,73	125,21	112,70	100,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	58,26	13,98	12,82	11,65	10,49	9,32

CIN

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.7	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	882,14	211,71	194,08	176,41	158,80	141,14
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	10,2				2,2	8,0
2.2	Đất quốc phòng	35,26	8,46	7,76	7,05	6,35	5,64
2.3	Đất an ninh	2,00	0,48	0,44	0,40	0,36	0,32
2.4	Đất khu công nghiệp	207,00	49,68	45,54	41,40	37,26	33,12
	- Khu công nghiệp	154,00	36,96	33,88	30,80	27,72	24,64
	- Cụm công nghiệp	53,00	12,72	11,66	10,60	9,54	8,48
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	42,96	10,31	9,45	8,59	7,73	6,88
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	85,42	20,50	18,80	17,08	15,38	13,66
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	40,50	9,72	8,91	8,10	7,29	6,48
2.8	Đất di tích danh thắng						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,90	1,90	1,74	1,58	1,42	1,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,28					2,28
2.13	Đất phát triển hạ tầng	346,92	83,26	76,32	69,38	62,45	55,51
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	1,24	0,30	0,27	0,25	0,22	0,20
	- Đất cơ sở y tế						
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	10,51	2,52	2,31	2,10	1,89	1,69
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	1,43	0,34	0,31	0,29	0,26	0,23
2.14	Đất ở tại đô thị	9,14	2,19	2,01	1,82	1,65	1,47
2.15	Đất ở tại nông thôn	46,38	8,90	8,16	7,42	6,68	15,22
*	Các chỉ tiêu quan sát						
1	Đất đô thị	500,00					500,00
2	Đất khu dân cư nông thôn	104,18	22,26	20,41	18,55	16,70	26,26
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
4	Đất khu du lịch						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Quảng Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo UBND các xã, thị trấn triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hóa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quảng Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Quang